Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4202.21.00

Mã HS	4202.21.00
Mô tả hàng hóa	Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy / - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: / - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:05:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/42022100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6709
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6709
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6709
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6499
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6454
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6454
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6454
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6454
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6454
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6504
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6504
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6504
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6504
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6504
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6504
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6502
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6502
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6502
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6502
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6502
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6502
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6506
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6460
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F6462
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G6462
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H6462
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I6462
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J6462
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K6462
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6482
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6482
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6482
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6482
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6482
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6482

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	5	VC!D6535
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6535
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6535
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6535
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6535
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6535
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6517
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6517
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6517
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6517
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6517
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6517
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D846
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E846
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D6525
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E6525
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F6525
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G6525
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H6525
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I6525
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6518
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E6518
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F6518
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6518
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6518
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6520
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E6520
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F6520
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6520
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6520
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6520
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6484
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6484
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6484
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6484
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6484
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6484
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6484
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D6517
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6517
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F6517
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G6517
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H6517
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6517
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D6517
RCEP B	2023	2023	20	B!E6517
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F6517
RCEP B	2025	2025	15	B!G6517
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H6517
RCEP B	2027	2027	10	B!I6517
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D6517

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2023	2023	20	C!E6517
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F6517
RCEP C	2025	2025	15	C!G6517
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H6517
RCEP C	2027	2027	10	C!I6517
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D6517
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E6517
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F6517
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G6517
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H6517
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I6517
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D6520
RCEP E	2023	2023	20	E!E6520
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F6520
RCEP E	2025	2025	15	E!G6520
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H6520
RCEP E	2027	2027	10	E!I6520
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D6517
RCEP F	2023	2023	20	F!E6517
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F6517
RCEP F	2025	2025	15	F!G6517
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H6517
RCEP F	2027	2027	10	F!I6517
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6020
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6020
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6020

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, AIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4202.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4202.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6709), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.